

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 01 năm 2010

Đơn vị tính: %

| | CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2010 SO VỚI | | |
|---|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Kỳ gốc năm 2009</i> | <i>Tháng 01 năm 2009</i> | <i>Tháng 12 năm 2009</i> |
| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG | 105,32 | 108,49 | 101,39 |
| I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 106,12 | 108,57 | 102,02 |
| 1- Lương thực | 111,18 | 113,07 | 104,21 |
| 2- Thực phẩm | 103,64 | 106,48 | 101,74 |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình | 107,76 | 110,07 | 101,01 |
| II. Đồ uống và thuốc lá | 105,66 | 107,25 | 101,17 |
| III. May mặc, mũ nón, giày dép | 103,51 | 106,00 | 101,32 |
| IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*) | 110,33 | 115,44 | 101,78 |
| V. Thiết bị và đồ dùng gia đình | 101,33 | 105,36 | 100,52 |
| VI. Thuốc và dịch vụ y tế | 100,41 | 102,87 | 100,26 |
| VII. Giao thông | 110,32 | 112,82 | 100,60 |
| VIII. Bưu chính viễn thông | 95,04 | 96,17 | 99,85 |
| IX. Giáo dục | 102,34 | 110,17 | 100,26 |
| X. Văn hoá, giải trí và du lịch | 102,50 | 100,69 | 100,58 |
| XI. Hàng hoá và dịch vụ khác | 107,38 | 112,88 | 102,29 |
| CHỈ SỐ GIÁ VÀNG | 138,40 | 153,89 | 97,06 |
| CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ | 108,42 | 108,96 | 99,89 |

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng